



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 45

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

22/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 68/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.	4
25/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 69/2025/QĐ-UBND phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	20
26/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 70/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về đối tượng, điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.	23

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

17/07/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 528/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực năm 2025	31
17/07/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 529/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 2)	48

17/07/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 530/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các xã, phường sau sắp xếp đã giao tại Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh	55
17/07/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 531/NQ-HĐND sửa đổi tiêu đề một số Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 445/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	57
17/07/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 532/NQ-HĐND về việc bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bãi bỏ Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 21/3/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	59

UBND TỈNH

21/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1836/QĐ-UBND ban hành Đề án phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025	61
25/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1858/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sơn La trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Phục vụ hành chính công với Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính.	75
25/07/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1873/QĐ-UBND Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Sơn La.	79

27/07/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1878/QĐ-UBND ban hành kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia	85
------------	--	----

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 195/TTr-SKHCN ngày 14 tháng 7 năm 2025;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; buru chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; công nghiệp công nghệ số; ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông

tin truyền thông; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục thuộc Sở (*nếu có*), Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở (*nếu có*);

d) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và theo phân cấp, phân quyền.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đăng ký, cấp, cấp lại, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ khác thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, phân quyền của cấp có thẩm quyền.

5. Lập kế hoạch, dự toán và xây dựng đề xuất cơ cấu chi, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước hằng năm dành cho ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý trên cơ sở tổng hợp kế hoạch, dự toán của các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan. Theo dõi, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định.

6. Về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Hướng dẫn thực hiện phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật chủ lực của địa phương trên cơ sở ứng dụng, đổi mới và làm chủ công nghệ, phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ chiến lược và thương mại hoá công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Quản lý hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực, ngành kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi địa phương; hướng dẫn UBND cấp xã về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

c) Xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về công nghệ cao; tổ chức thực hiện việc chứng nhận các hoạt động công nghệ cao, chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo phân cấp, phân quyền; xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về công nghệ cao trong phạm vi thẩm quyền được giao;

d) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định; theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả việc chuyển quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước. Khai thác, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi thẩm quyền;

đ) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp; tổ chức đánh giá độc lập kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, quản lý việc đăng ký và kiểm tra hoạt động đối với các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ thuộc phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, ươm tạo công nghệ;

h) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện việc đánh giá công nghệ, đổi mới công nghệ, tìm kiếm công nghệ, chuyển giao, giải mã và làm chủ công nghệ, khai thác sáng chế; hướng dẫn, đánh giá trình độ, năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ của địa phương theo quy định của pháp luật;

i) Tiếp nhận hoặc hướng dẫn tiếp nhận kết quả nghiên cứu, tổ chức ứng dụng, đánh giá kết quả/hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do UBND tỉnh đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi nhiệm vụ được đánh giá, nghiệm thu;

k) Hướng dẫn, quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ trên địa bàn; chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, chứng nhận chuyển giao công nghệ, khuyến khích chuyển giao theo phân cấp; tổ chức thực hiện việc xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên; tổ chức việc giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; thẩm định, có ý kiến về công nghệ của các dự án đầu tư theo phân cấp; thẩm định, có ý kiến về nội dung khoa học và công nghệ các quy hoạch, các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học và công nghệ của địa phương thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

l) Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp quốc gia; tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp quốc gia khi được yêu cầu; phối hợp theo dõi, kiểm tra trong quá trình thực hiện và đề xuất việc tiếp nhận kết quả, tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

m) Thành lập các Hội đồng tư vấn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định và theo phân cấp hoặc ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

7. Về đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ

a) Quản lý hoạt động đổi mới sáng tạo; xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển đổi mới sáng tạo và huy động nguồn lực đầu tư cho đổi mới sáng tạo tại địa phương;

b) Hướng dẫn và tổ chức triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo; hướng dẫn, triển khai áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát (*sandbox*) đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, hoặc mô hình kinh doanh mới; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ thống đổi mới sáng tạo địa phương với doanh nghiệp là trung tâm; xây dựng các quy định của địa phương hỗ trợ đổi mới sáng tạo;

c) Hướng dẫn việc thành lập, quản lý, phát triển hệ thống tổ chức đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo của địa phương theo thẩm quyền; tổ chức việc xác định các trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật; xây dựng, vận hành, phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo địa phương;

d) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện phát triển thị trường công nghệ của địa phương; xúc tiến thị trường công nghệ quy mô địa phương; các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, sàn giao dịch công nghệ địa phương;

đ) Hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; xây dựng và triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ; hỗ trợ tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tìm kiếm công nghệ, nhập khẩu công nghệ, khai thác sáng chế, giải mã và làm chủ công nghệ; cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư; đánh giá trình độ, năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo, tổ chức chợ công nghệ và thiết bị, hoạt động kết nối nguồn cung, nguồn cầu công nghệ; hoạt động giao dịch công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ; triển lãm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành thu thập, tổng hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu, đề xuất, thực hiện các giải pháp phục vụ xây dựng, nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo của địa phương.

8. Về khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

a) Quản lý, hướng dẫn hoạt động ươm tạo công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về xác định, công nhận, ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn viên khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo và các chủ thể khác của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn việc thành lập và cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo thẩm quyền; theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định; phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của địa phương; thúc đẩy việc huy động nguồn lực đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại địa phương;

d) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức triển khai phát triển hệ thống các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng, vận hành và phát triển mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia, cố vấn, nhà đầu tư khởi nghiệp sáng tạo thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

đ) Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo,

hỗ trợ cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh được thành lập, tham gia thành lập, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; chỉ đạo, tổ chức thực hiện các sự kiện về ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo trong phạm vi thẩm quyền và theo quy định pháp luật.

9. Về phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền trong việc thực hiện quy hoạch các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và tổ chức thực hiện sau khi được ban hành; hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển tiềm lực, nâng cao năng lực tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh; tham mưu, có ý kiến về việc thành lập, thẩm định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ công lập; hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh theo quy định;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đối với nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý;

d) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; chính sách thu hút đối với nhà khoa học, chuyên gia giỏi, trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài theo thẩm quyền và phân cấp, uỷ quyền của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh.

10. Về sở hữu trí tuệ

a) Tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong phạm vi thẩm quyền được giao; thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý, xây dựng, phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ

nguồn gốc địa lý của sản phẩm địa phương theo quy định pháp luật và theo phân cấp, phân quyền của cấp có thẩm quyền;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp theo quy định;

c) Quản lý về hoạt động sáng kiến. Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo tại địa phương; tổ chức xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp, phân quyền của UBND tỉnh.

11. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tham gia xây dựng, góp ý quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; cảnh báo về nguy cơ mất an toàn của sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương; tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (*hàng hóa nhóm 2*) thuộc phạm vi quản lý; tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực được phân công; tư vấn đăng ký mã số mã vạch theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo vào hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (*gọi tắt là TBT*) trên địa bàn; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản, dự thảo biện pháp TBT của địa phương và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu tại địa phương;

e) Là đầu mối triển khai các nhiệm vụ, chương trình, đề án thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi thẩm quyền tại địa phương; tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu cầu của địa phương; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định;

g) Quản lý, tổ chức và thực hiện việc công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật; tiếp nhận chương trình đảm bảo đo lường của tổ chức, doanh nghiệp tại địa phương, hướng dẫn xây dựng và áp dụng chương trình đảm bảo đo lường cho tổ chức doanh nghiệp tại địa phương;

h) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra nhà nước về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa: Tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng các chuẩn đo lường của địa phương;

i) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa lưu thông trên địa bàn và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Tổ chức triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; xem xét, đánh giá và đề xuất các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định;

n) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; là đầu mối triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đề án về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương, đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tại địa phương;

o) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

p) Tổ chức triển khai ứng dụng các giải pháp về chuyển đổi số, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc để tăng cường công tác quản lý nhà nước về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

q) Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm số lượng và chất lượng;

r) Phối hợp thực hiện việc đổi mới, phát triển hoạt động đo lường, tăng cường năng lực hạ tầng đo lường quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong phạm vi thẩm quyền được giao.

12. Về ứng dụng bức xạ, đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân

a) Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn; phối hợp quản lý các hoạt động phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định;

c) Quản lý và thực hiện việc tiếp nhận khai báo hoạt động tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (*PET/CT*), tích hợp với SPECT (*SPECT/CT*); thiết bị phát tia X dùng trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh;

d) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc địa bàn quản lý và xử lý đối với các vi phạm theo thẩm quyền và theo sự phân công, phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh;

đ) Quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn;

e) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp UBND tỉnh xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; xử lý sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn theo sự phân công của UBND tỉnh; tiếp nhận, thông báo và phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh thông tin và tổ chức tìm kiếm, xử lý đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

g) Chủ trì và phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ thu gom chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ phát hiện trên địa bàn quản lý mà không xác định được chủ sở hữu; quản lý các nguồn phóng xạ tại địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về các biện pháp quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, thực hiện các biện pháp bảo

đảm an toàn, an ninh khi phát hiện nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ tại địa phương và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

13. Về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng các quy định về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương;

b) Tổ chức phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

c) Chỉ đạo thực hiện công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

d) Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và phát triển hạ tầng thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương bảo đảm đồng bộ, thống nhất; xây dựng và phát triển mạng thông tin khoa học và công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực như: Giáo dục; nông nghiệp; y tế; văn hoá; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để phục vụ khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương;

g) Phối hợp tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;

h) Tổ chức và phát triển nguồn tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương; bổ sung sách, báo, tài liệu dưới các hình thức như mua, tặng, trao đổi; tổ chức và phát triển công tác thư viện, thư viện điện tử, thư viện số; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

i) Tổ chức các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

k) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

14. Về bưu chính

a) Hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án, chương trình về bưu chính; tổ chức kiểm tra danh mục, cơ chế hỗ trợ và hoạt động cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thuộc phạm vi thẩm quyền của tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn;

c) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn;

d) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

15. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách về viễn thông, Internet, hạ tầng số thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật; chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý, theo dõi và kiểm tra hoạt động xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn; thực hiện các quy trình và hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông hoàn thiện thủ tục xây dựng cơ bản đối với các công trình viễn thông theo giấy phép được cấp, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương và quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn;

đ) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về viễn thông,

quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn;

e) Phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động của các mạng viễn thông phục vụ riêng cho cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn;

g) Chủ trì tham mưu với UBND tỉnh đề xuất địa bàn được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối tại địa phương; tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nhiệm vụ được giao; phối hợp kiểm tra thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương;

h) Thực hiện kiểm tra chất lượng thiết bị, mạng, dịch vụ viễn thông, chất lượng sản phẩm, hàng hóa viễn thông trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của pháp luật và phân cấp, phân quyền của cấp có thẩm quyền.

16. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình; các quy định về điều kiện kỹ thuật, điều kiện khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực trong công tác giám sát, kiểm tra, xử lý can nhiễu, xử phạt vi phạm hành chính trong địa bàn cấp tỉnh;

c) Phối hợp quản lý chất lượng phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và an toàn bức xạ vô tuyến điện trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

17. Về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số

a) Tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn theo phạm vi thẩm quyền được giao và theo phân cấp, uỷ quyền của UBND tỉnh;

c) Xây dựng, quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số tại địa phương phục vụ công tác báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, cập nhật cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số theo quy định pháp luật;

d) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại về công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá kết quả phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số tại địa phương;

đ) Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghệ số tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghệ số tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của UBND tỉnh;

e) Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, trình HĐND cùng cấp xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, phát triển công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, nhân lực công nghiệp công nghệ số và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của HĐND tỉnh.

18. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

a) Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực trong công tác chuyển đổi số của tỉnh; là đầu mối chủ trì, tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động giữa các sở, ngành, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, chính quyền thông minh tại địa phương;

b) Thực hiện nhiệm vụ cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, chính quyền thông minh; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, chính quyền thông minh; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng của Trang thông tin điện tử, Cổng Thông tin điện tử của địa phương; tổ chức triển khai, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, chính quyền thông minh, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ kiến trúc chính quyền số, kiến trúc công nghệ thông tin và truyền thông

(kiến trúc ICT) phát triển đô thị thông minh; đầu mối kỹ thuật hướng dẫn việc thiết kế, triển khai kiến trúc số cho các sở, ngành liên quan đến phạm vi, lĩnh vực quản lý tại địa phương;

đ) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, hạ tầng, nền tảng sử dụng thống nhất ở địa phương phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, chính quyền thông minh thuộc phạm vi chức năng được giao theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

h) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tiến hành tổng hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu, đề xuất, thực hiện các giải pháp trong việc xây dựng, nâng cao chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số hằng năm của tỉnh;

i) Quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động Mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương; phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương và các doanh nghiệp viễn thông triển khai kết nối theo quy định.

19. Về dịch vụ sự nghiệp công

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các lĩnh vực khác thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định pháp luật;

c) Trình UBND tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định pháp luật;

d) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương; trình UBND tỉnh ban hành, sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) đối với sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; phối hợp tham gia công tác quản lý giá, đơn giá sản phẩm,

dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về giá và phân công của UBND tỉnh;

đ) Trình UBND tỉnh ban hành cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định pháp luật.

20. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi chức năng được giao; khai thác, thương mại hóa, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương.

21. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đối với các dự án đầu tư chuyên ngành khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở địa phương theo các quy định của pháp luật về đầu tư, ngân sách nhà nước, pháp luật chuyên ngành và theo phân công, phân cấp của UBND tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công, phân cấp của UBND tỉnh.

22. Quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

23. Thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh.

24. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

25. Thực hiện công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng được giao theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật theo quy định.

26. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ sử dụng, trọng dụng, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh.

27. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh.

28. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với UBND tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan khi được yêu cầu.

29. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ

- a) Văn phòng;
- b) Phòng Khoa học và Công nghệ;
- c) Phòng Chuyển đổi số;
- d) Phòng Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
- đ) Phòng Hạ tầng.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ

- a) Trung tâm Công nghệ thông tin và Kiểm định;
- b) Trung tâm Đổi mới sáng tạo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 325/TTr-SXD ngày 17 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 508/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 359/BC-STP ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 672/BCVPUB ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao quản lý Nhà nước về xây dựng thuộc UBND tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã);

c) Các phòng, đơn vị được giao quản lý Nhà nước về xây dựng thuộc UBND cấp xã;

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong các lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nội dung phân cấp

1. Sở Xây dựng kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã.

2. UBND cấp xã kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP đối với các phòng, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp xã trong phạm vi địa bàn quản lý của mình.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. UBND tỉnh (cơ quan phân cấp)

Giao Sở Xây dựng tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực xây dựng; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp tại Quyết định này.

2. Sở Xây dựng

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại Điều 2 Quyết định này theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. Chịu trách nhiệm và tổng hợp báo cáo định kỳ kết quả kiểm tra về UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. UBND cấp xã

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại Điều 2 Quyết định này theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. Chịu trách nhiệm và báo cáo định kỳ kết quả kiểm tra về UBND tỉnh trước ngày 10 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất, đồng thời gửi Sở Xây dựng tổng hợp.

4. Cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã phối hợp kiểm tra khi có yêu cầu của Sở Xây dựng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2025 và thay thế Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đối tượng, điều kiện được mua,
thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 337/TTr-SXD ngày 21 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 527/BC-SXD ngày 19 tháng 7 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 350/BC-STP ngày 12 tháng 7 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 677/BC-VPUB ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về đối tượng, điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về đối tượng, điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2025 và thay thế Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về đối tượng, điều kiện và tiêu chí ưu tiên để lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành chính cấp xã hoặc tại khu vực liên xã, phường; Chủ đầu tư các dự án bất động sản; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về đối tượng, điều kiện được mua, thuê,
thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND
ngày 26/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong nước, nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê, cho thuê mua, bán cho các đối tượng theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023

2. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 76 của Luật Nhà ở năm 2023.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức khác có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC MUA, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI

Điều 3. Đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh
Các đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, Điều 76 Luật Nhà ở năm 2023, cụ thể như sau:

1. Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn.

3. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị.
5. Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị.
6. Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp.
7. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.
8. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.
9. Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật này, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật Nhà ở năm 2023.
10. Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.
11. Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; học sinh trường dân tộc nội trú công lập (*Đối tượng này chỉ được thuê nhà ở xã hội trong thời gian học tập*).

Điều 4. Điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội

1. Điều kiện về nhà ở (*theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP*)

a) Đối tượng tại khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 tại Điều 4 của quy định này được mua, thuê mua nhà ở xã hội thì phải chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình trên địa bàn tỉnh Sơn La, chưa được mua hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở dưới mọi hình thức trên địa bàn tỉnh Sơn La hoặc có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15 m²/sàn/người; Trường hợp thuộc đối tượng quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở năm 2023 thì phải không đang ở nhà ở công vụ, được quy định như sau:

Trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình được xác định khi đối tượng 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và vợ hoặc chồng của đối tượng đó (nếu có) không có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội.

Trường hợp đối tượng 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m² sàn/người. Diện tích nhà ở bình quân đầu người được xác định trên cơ sở bao gồm: người đứng

đơn, vợ (chồng) của người đó, cha, mẹ (nếu có) và các con của người đó (nếu có) đăng ký thường trú tại căn nhà đó.

b) Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 nêu tại Điều 4 quy định này được mua, thuê mua nhà ở xã hội thì phải đáp ứng đủ các điều kiện về nhà ở quy định tại điểm a khoản 1 Quy định này, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Nhà ở năm 2023, thuộc trường hợp hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ.

c) Mẫu giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Điều kiện về thu nhập *(theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP)*

a) Đối với các đối tượng tại khoản 5, 6 và 8 tại Điều 4 Quy định này phải đảm bảo điều kiện về thu nhập như sau:

Trường hợp người đứng đơn là người độc thân thì có thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 15 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận. Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Thời gian xác định điều kiện về thu nhập trong 01 năm liền kề (12 tháng liền), tính từ thời điểm đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 điều này nộp hồ sơ hợp lệ cho chủ đầu tư để đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội.

b) Trường hợp đối tượng tại khoản 5 Điều 4 quy định này không có Hợp đồng lao động, nếu là người độc thân thì thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 15 triệu đồng, nếu đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng. UBND cấp xã, phường thực hiện việc xác nhận điều kiện về thu nhập trong 01 năm liền kề (12 tháng liền) tính từ thời điểm đối tượng quy định tại điểm này nộp hồ sơ hợp lệ cho chủ đầu tư để đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội.

c) Đối với đối tượng tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 quy định này phải thuộc trường hợp hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ.

d) Đối với đối tượng tại khoản 7 tại Điều 4 quy định này được quy định như sau:

Trường hợp người đứng đơn là người độc thân thì có thu nhập hàng tháng thực nhận không quá tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật:

Người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó đều thuộc đối tượng tại khoản 7 tại Điều 4 quy định này thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 2,0 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận;

Vợ (chồng) của người đứng đơn không thuộc đối tượng tại khoản 7 tại Điều 4 quy định này thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 1,5 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp vợ (chồng) của người đứng đơn không có Hợp đồng lao động thì UBND cấp xã thực hiện xác nhận điều kiện về thu nhập.

Thời gian xác nhận điều kiện về thu nhập trong 01 năm liền kề (12 tháng), tính từ thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ cho chủ đầu tư để đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội.

e) Mẫu giấy tờ chứng minh điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

3. Các đối tượng tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 nêu tại Điều 4 quy định này nếu thuê nhà ở xã hội thì không phải đáp ứng điều kiện về nhà ở và thu nhập theo quy định tại Quy định này và quy định của Luật Nhà ở năm 2023.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Sở Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra danh sách các đối tượng dự kiến được giải quyết mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội tại dự án do chủ đầu tư dự án gửi đến.

2. Phối hợp với chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc công bố thông tin, cập nhật danh sách các đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội lên Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng và Bộ Xây dựng.

3. Hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với Điều kiện cụ thể trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ngành và đơn vị có liên quan đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội; kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét xử lý các trường hợp vi phạm về lựa chọn đối tượng.

5. Tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc, khiếu nại của người mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo thẩm quyền. Báo cáo, đề xuất UBND tỉnh giải quyết đối với trường hợp vượt thẩm quyền.

Điều 6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Xác minh về tình trạng sở hữu nhà ở của đối tượng dự kiến được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội khi nhận được văn bản đề nghị phối hợp xác minh của Sở Xây dựng và đơn vị liên quan.

2. Hướng dẫn chủ đầu tư, người mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 7. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Phối hợp với Sở Xây dựng tiến hành rà soát, xác minh thông tin về các đối tượng đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội hiện đang làm việc tại doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh và chịu trách nhiệm về kết quả xác minh.

2. Tăng cường thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp và công nhân lao động tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh tiếp cận các thông tin, thực hiện các thủ tục mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, thủ tục vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định.

Điều 8. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

1. Phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội tăng cường phổ biến các quy định hỗ trợ cho vay và hướng dẫn về trình tự thủ tục, hồ sơ đăng ký vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội khi người mua, thuê mua nhà ở có nhu cầu; chủ động áp dụng linh hoạt các thủ tục trong việc xác định các đối tượng đủ điều kiện vay vốn.

2. Phối hợp, cung cấp kịp thời thông tin cho Sở Xây dựng về các đối tượng đăng ký vay vốn mua, thuê mua nhà ở xã hội không đủ điều kiện được mua, thuê mua nhà ở xã hội để thông báo cho chủ đầu tư dự án biết xóa tên trong danh sách theo quy định.

Điều 9. UBND các xã, phường

1. Chịu trách nhiệm rà soát, xác minh về tình trạng đã được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đối tượng, điều kiện nhà ở, điều kiện thu nhập và các giấy tờ khác có liên quan đến việc mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo đúng quy định, bảo đảm tính xác thực.

2. Công bố, công khai Quy định về đối tượng, điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên các phương tiện truyền thanh của địa phương để các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu biết và thực hiện.

3. Hướng dẫn, kiểm tra các chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn thực hiện các quy định của pháp luật.

Điều 10. Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành chính cấp xã hoặc tại khu vực liên xã, phường

Thực hiện việc xác nhận cho đối tượng vào đơn đề nghị có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật, bảo đảm tính xác thực, nhanh chóng và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng khi có nhu cầu.

Điều 11. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội

1. Tạo điều kiện và chịu trách nhiệm xác nhận về đối tượng, điều kiện thu nhập cho các đối tượng là người lao động tại đơn vị khi đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định.

2. Xác định đối tượng và mức thu nhập của người lao động do đơn vị mình quản lý theo đúng quy định. Nội dung xác nhận đảm bảo theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Xây dựng và các quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Báo cáo Sở Xây dựng về các nội dung có liên quan việc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo đúng quy định định kỳ hoặc đột xuất.

2. Thực hiện nghiêm túc việc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo đúng quy định.

3. Tổ chức tiếp nhận và xem xét (xét duyệt) Hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội của các đối tượng theo đúng quy định; lập Danh sách đối tượng dự kiến được giải quyết mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội tại dự án mình đang triển khai gửi về Sở Xây dựng để kiểm tra, xét duyệt.

4. Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và kịp thời việc công bố, công khai các thông tin có liên quan đến dự án nhà ở xã hội do mình làm chủ đầu tư và Danh sách đối tượng được mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội tại dự án.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản khác có quy định khác nội dung tại Quy định này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 528/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025.

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 388/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1144/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực năm 2025, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán thu điều tiết ngân sách huyện: 1.573.903 triệu đồng.
2. Điều chỉnh tăng dự toán thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh: 1.509.951 triệu đồng.
3. Điều chỉnh tăng dự toán thu điều tiết ngân sách xã: 63.952 triệu đồng.
4. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực năm 2025 sau điều chỉnh, số tiền: 4.505.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Điều tiết ngân sách Trung ương: 312.810 triệu đồng.
- Điều tiết ngân sách cấp tỉnh: 4.128.238 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách xã: 63.952 triệu đồng

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 528/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu số vốn kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách	Thu từ đầu tư	
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
4	Phường Chiềng Cơi	3.266	3.266	-	-	-	560	80	955	151	-	1.495	-	-	-	-	-	-	25	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-					-	-	-		-							-		
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	2.041	2.041				350	56	630	60		945							-		
	Điều tiết ngân sách xã	1.226	1.226				210	24	325	92		550							25		
5	Phường Chiềng Sinh	5.996	5.996	-	-	-	2.120	51	660	345	-	2.795	-	-	-	-	-	-	25	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-					-	-	-		-							-		
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	3.836	3.836				1.435	35	420	175		1.771							-		
	Điều tiết ngân sách xã	2.160	2.160				685	16	240	170		1.024							25		
6	Xã Thuận Châu	3.371	3.371				2.178			84		1.020					67		22		
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-					-		-		-					-		-		
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	1.650	1.650				1.100			20		520					-		10		
	Điều tiết ngân sách xã	1.721	1.721				1.078			64		500					67		12		
7	Xã Chiềng La	71	71				28			31		12					-		-		
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-					-		-		-									
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	-	-					-		-		-									
	Điều tiết ngân sách xã	71	71				28			31	-	12									
8	Xã Bình Thuận	239	239				143			17		62					5		12		
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-				-			-		-					-		-		
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	-	-				-			-		-					-		-		
	Điều tiết ngân sách xã	239	239				143			17		62					5		12		
9	Xã Mường Khương	37	37				5			29		3					-		-		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách	Thu từ đầu tư	
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
	Điều tiết ngân sách xã	80	80				11			48		6							15		
62	Xã Mường Lát	336	336	-		-	147	-	6	80	-	70	-	-	-	-	-	-	35	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	40	40				39		1	-		-									
	Điều tiết ngân sách xã	296	296				109		4	80		70							35		
63	Xã Nậm Ty	156	156	-		-	35	-	5	39	-	35	-	-	-	-	-	-	42	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách xã	156	156				35		5	39		35							42		
64	Xã Chiềng Sơ	300	300	-		-	149	-	3	58	-	25	-	-	-	-	20	-	45	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	84	84				84		-	-											
	Điều tiết ngân sách xã	216	216				65		3	58		25					20		45		
65	Xã Chiềng Khương	437	437	-		-	93	-	29	74	-	112	-	-	-	-	44	-	85	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách xã	437	437				93		29	74		112					44		85		
66	Xã Huổi Mốt	155	155	-		-	11	-	9	38	-	29	-	-	-	-	25	-	43	-	-
	Điều tiết Ngân sách TW	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	-	-				-														
	Điều tiết ngân sách xã	155	155				11		9	38		29					25		43		

[illegible]

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 529/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại
khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1144/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp cho ngân sách tỉnh, các sở, ngành và các xã, phường sau sắp xếp năm 2025 (Đợt 2), số tiền: 3.011.653 triệu đồng.

(có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh

1.1. Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

1.2. Phân bổ chi tiết các khoản chi quản lý tại ngân sách tỉnh, số tiền 242.741 triệu đồng, theo các nội dung, nhiệm vụ phát sinh của các cơ quan, đơn vị,

các xã, phường sau sắp xếp và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo các quy định hiện hành, báo cáo kết quả tại kỳ họp HĐND tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DUY TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN
CÒN LẠI KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách	Trong đó								Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó		
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQ G giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.1	3.2	3.3
	Tổng số	3.011.653	2.774.062	233.491	1.479.251	30.522	193.535	237.072	395.438	29.275	17.322	158.156	191.653	37.763	8.175
1	Thành phố Sơn La	89.071	89.071	11.815	3.483	2.046		2.513	56.876	5.538	1.200	5.600	-		
2	Huyện Thuận Châu	193.376	171.647	21.837	22.044	3.585	30.044	46.278	27.293	468	640	19.458	21.729		
3	Huyện Mai Sơn	561.444	545.716	13.621	402.683	4.582	28.840	27.316	42.692	2.852	1.446	21.684	12.850		2.878
4	Huyện Yên Châu	380.588	366.179	32.693	243.615	3.909	20.717	20.082	29.562	2.235	422	12.944	3.252	10.401	756
5	Huyện Mộc Châu	413.278	413.278	57.370	260.106	6.830	19.580	13.708	30.681	5.058	210	19.735	-		
6	Huyện Phù Yên	179.236	143.034	11.781	17.748	349	34.783	20.149	38.321	4.614	1.736	13.553	27.175	8.946	81
7	Huyện Bắc Yên	217.995	134.700	31.162	46.129	1.028		15.843	25.745	1.552	836	12.405	69.582	13.713	
8	Huyện Mường La	118.581	117.880	12.044	21.487	608	19.354	20.055	28.054	1.963	188	14.127	95		606
9	Huyện Quỳnh Nhai	98.369	94.555	15.185	1.176	3.529	14.895	6.508	38.072	1.202	5.625	8.363	-	-	3.814
10	Huyện Sông Mã	563.252	556.174	13.884	435.741	3.673	25.322	32.148	27.804	2.015	3.275	12.312	6.328	750	
11	Huyện Sốp Cộp	139.804	85.169	6.964	23.499	-	-	16.838	26.056	1.524	540	9.748	50.642	3.953	40
12	Huyện Vân Hồ	56.659	56.659	5.135	1.540	383	-	15.634	24.282	254	1.204	8.227	-		

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH, CÁC SỞ, NGÀNH VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chỉ cân đối ngân sách	Trong đó								Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó			Ghi chú
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTHH	Chi sự nghiệp y tế	Chi dân báo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KT&XH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
A	B	I=2+3	2	21	22	23	24	25	26	27	28	29	4	5	6	C
	Tổng số	3.011.653	2.774.062	223.491	1.479.251	30.522	193.335	227.072	395.438	29.275	17.322	158.156	191.653	37.763	8.175	
I	Ngân sách tỉnh	242.741	149.033	59.964	77.433	385	-	778	6.992	784	150	2.577	73.173	17.091	3.484	
II	Các Sĩ, Ngành	211.304	211.304	11.232	-	-	193.335	-	1.123	5.414	-	-	-	-	-	
1	Thanh tra tỉnh (KP tiền lương, hoạt động của CB Thanh tra cấp huyện chuyển về Thanh tra tỉnh)	1.123	1.123						1.123							
2	Công an tỉnh (KP chuyển hóa địa bàn, mua sắm phương tiện và tập huấn PCCC)	5.414	5.414							5.414						
3	Sở Y tế (Trung tâm y tế)	193.335	193.335				193.335									
4	Sở Nông nghiệp và môi trường (TT kỹ thuật nông nghiệp)	11.232	11.232	11.232												
III	Các Xã, Phường	2.557.606	2.463.765	162.295	1.401.818	30.137	-	256.294	387.333	23.077	17.172	155.579	118.400	20.732	4.691	
1	Phường Tô Hiệu	31.742	31.742	4.418	2.256	1.901		511	18.328	1.878	400	2.050				
2	Phường Chiềng Cỏi	20.890	20.890	3.714	393	60		548	13.544	1.311	300	1.120				
3	Phường Chiềng An	18.384	18.384	2.160	376	34		884	12.377	1.067	300	1.156				
4	Phường Chiềng Sinh	17.555	17.555	1.523	458	51		570	12.627	1.321	200	1.274				
5	Xã Thuận Châu	38.732	38.732	8.316	3.493	3.385		10.491	9.044	238	134	4.431				
6	Xã Chiềng La	10.234	10.234	159	160			4.888	2.614	40	88	2.335				
7	Xã Bình Thuận	6.363	6.363	107	80			2.657	2.115	20	44	1.340				
8	Xã Mường Khương	12.301	12.501	582	120			7.357	2.203	30	66	2.143				
9	Xã Nậm Lầu	10.314	10.314	164	120			5.014	2.812	30	66	2.108				
10	Xã Mường Nòi	8.652	8.652	136	120			4.007	2.573	30	66	1.720				
11	Xã Cò Mạ	6.659	6.659	141	120			3.380	1.495	30	66	1.627				
12	Xã Long Hẹ	4.978	4.978	277	80			1.692	1.408	20	44	1.377				

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi các đối ngân sách	Trong đó										Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó			Chi chủ
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và đầy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD- TT và TTHH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KT&XH vùng đồng bào DTTS&MN		CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
13	Xã Mường Băm	3.944	3.944	21	40			2.267	815	10	22	769						
14	Xã Mường É	8.283	8.283	67	80			4.475	1.989	20	44	1.608						
15	Xã Chiềng Mai	70.094	67.051		56.661			5.042	2.232	226	180	2.710	3.043		3.043			
16	Xã Mai Sơn	132.921	132.921	10.842	95.785	4.392		4.981	13.601	240	180	2.710	-		-			
17	Xã Phiang Păn	91.465	87.228		75.924			3.775	4.396	242	181	2.710	4.257		4.257			
18	Xã Chiềng Mung	57.700	57.700		45.971			3.632	4.780	226	181	2.710	-		-			
19	Xã Phiang Căm	53.225	49.173		40.112			3.550	2.393	226	181	2.711	4.052		4.052			
20	Xã Mường Chanh	26.783	26.439		19.200			2.077	3.044	226	181	2.711	324		324			
21	Xã Tả Hộc	37.825	36.944		26.819			2.000	4.997	226	181	2.711	881		881			
22	Xã Chiềng Sung	34.556	33.863		24.753			1.863	4.129	226	181	2.711	293		293			
23	Xã Yên Châu	123.108	118.788	8.306	81.720	3.795		7.870	11.206	685	262	4.944	4.320		966	3.127	227	
24	Xã Chiềng Hắc	66.227	63.337		52.140			4.374	4.393	400	40	2.000	2.890		660	2.079	151	
25	Xã Phiang Khài	51.714	50.274		39.808	114		2.267	5.665	380	40	2.000	1.440		326	1.038	76	
26	Xã Lóng Phiang	43.252	40.373		32.431			2.111	3.491	390	40	2.000	2.879		650	2.078	151	
27	Xã Yên Sơn	50.393	47.513		37.516			3.460	4.117	380	40	2.000	2.880		650	2.079	151	
28	Phường Mộc Châu	48.381	48.581	4.332	35.929	50		2.594	2.801	515		2.450						
29	Phường Mộc Sơn	50.742	50.742	4.332	30.356	6.460		1.388	5.191	515		2.500						
30	Phường Thao Nguyên	68.116	69.116	23.790	35.598	50		1.693	5.020	515		2.450						
31	Phường Văn Sơn	41.019	41.019	4.165	28.356	70		1.554	3.859	515		2.500						
32	Xã Lóng Sập	45.221	45.221	4.627	32.705	50		1.588	3.353	515	53	2.450						
33	Xã Đoàn Kết	52.536	52.536	4.727	38.520	50		2.122	4.014	515	53	2.535						
34	Xã Tân Yên	49.042	49.042	4.634	34.189	50		1.867	5.265	515	52	2.450						
35	Xã Chiềng Sơn	29.089	29.089	3.986	17.234	77		1.627	3.144	515	106	2.400	-		-	-	-	
36	Xã Phú Yên	64.413	45.676	10.281	8.166			4.390	13.497	901	1.326	7.115	18.737		18.220	517		
37	Xã Mường Cơi	13.234	9.193	220	788			2.365	4.220	550	50	850	4.041		806	3.154	81	
38	Xã Mường Bang	9.866	7.392	130	667			2.310	2.995	450	50	800	1.694		1.216	478		

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi các đối ngân sách	Trong đó									Trong đó			Chi chủ
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục -đào tạo và đầy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD- TT và TTHH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KT&XH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
39	Xã Gĩa Phù	14.948	13.300	320	2.552			3.082	5.097	729	120	1.400	1.221	427		
40	Xã Tường Hịa	11.905	9.809	160	1.314			2.903	3.397	500	55	1.020	1.449	567		
41	Xã Kim Bôn	12.202	7.974	120	2.043			1.758	2.498	280	45	1.250	1.356	2.872		
42	Xã Tân Phong	8.136	5.952	120	309			1.853	2.527	280	45	818	1.686	498		
43	Xã Suối Tọ	7.511	6.392	120	1.412			1.348	2.977	190	45	300	686	433		
44	Xã Bắc Yên	48.589	46.092	19.248	13.107	257		3.416	6.409	198	267	3.100	3.477			
45	Xã Tả Xúa	23.472	18.354	1.105	8.831	193		2.411	4.154	184	150	2.326	4.118			
46	Xã Xim Vàng	14.646	11.891	408	3746	129		1.807	4.068	89	93	1.551	2.755			
47	Xã Tạ Khoa	32.800	28.908	6.454	12.262	193		3.780	3.615	133	145	2.326	3.172			
48	Xã Pắc Ngà	19.043	16.332	231	6.906	128		3.340	3.994	89	93	1.551	2.711			
49	Xã Chiềng Sại	10.465	7.878	588	1.277	128		1.089	3.068	89	88	1.551	2.587			
50	Xã Mường La	26.919	26.919	51	2.313	208		6.320	12.023	159	188	5.567				
51	Xã Mường Bù	11.261	11.261	49	274	50		4.189	4.068	150		2.451				
52	Xã Chiềng Hoa	9.825	9.825	49	292	50		2.888	4.183	150		2.033				
53	Xã Chiềng Láo	12.231	12.231	49	285	50		4.775	4.406	150		2.516				
54	Xã Ngạc Chiến	6.365	6.365	49	105	250		1.601	2.867	150		1.343				
55	Xã Quỳnh Nhai	28.214	25.729	2.935	1.154	3.062		2.671	11.705	302	1.400	2.500	2.485	-	2.485	
56	Xã Mường Sại	14.796	14.746	500	-			1.062	9.594	300	1.400	1.900	50	-	50	
57	Xã Mường Giôn	15.947	14.747	800	16			1.390	8.678	300	1.400	1.963	1.200	-	1.200	
58	Xã Mường Chiến	13.904	13.825	500		408		1.185	7.977	300	1.425	2.000	79	-	79	
59	Xã Sông Mã	95.658	94.539	8.499	68.285	3.666		3.910	7.470	135	206	1.368	919	267		
60	Xã Bắc Sơn	51.054	50.113	173	49.254			4.143	869	135	171	1.368	941			
61	Xã Mường Lầm	45.800	44.763	219	37.667			3.353	1.930	135	181	1.368	727			
62	Xã Nậm Tỵ	52.463	51.834	135	44.445			3.423	2.293	135	35	1.368	629			
63	Xã Chiềng Sơ	42.324	41.832	173	34.315			3.390	2.100	135	151	1.368	492			
64	Xã Chiềng Khương	74.014	73.197	382	63.267			4.294	3.611	135	140	1.368	817			

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi các đối ngân sách	Trong đó									Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó			Ghi chú	
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và đào nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD- TT và TTHH	Chi sự nghiệp y tế	Chi dân báo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
65	Xã Huổi Mệt	47.828	47.314	229	40.245			2.744	2.524	135	59	1.368	514	514				
66	Xã Mường Hưng	69.465	68.488	771	59.387			3.723	2.923	135	181	1.368	997	997				
67	Xã Chiềng Khương	53.792	53.233	709	43.415			3.028	2.427	135	2.151	1.368	539	539				
68	Xã Sốp Cộp	41.833	27.299	4.382	3.846			7.471	7.132	550	40	3.878	14.534	14.056	438	40		
69	Xã Pong Bành	32.757	13.836	508	2.088			4.365	4.702	300	350	1.523	18.921	18.596	325			
70	Mường Lạn	22.658	13.830	881	2.012			2.948	6.733	100		1.156	8.228	8.036	192			
71	Mường Láo	21.555	11.490	1.093	761			1.994	6.891	100		741	10.065	9.902	163			
72	Xã Văn Hồ	24.730	24.730	3.910	260	146		4.616	7.121		450	8.227						
73	Xã Tô Múa	8.960	8.960	66	401	110		3.434	4.699		250							
74	Xã Sông Khua	8.707	8.707	66	421	50		4.189	3.731		250							
75	Xã Xuân Nha	9.988	9.988	66	307	50		2.780	6.365		200							

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 530/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các xã, phường sau sắp xếp
đã giao tại Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 388/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1144/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các xã, phường sau sắp xếp đã giao tại Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi sự nghiệp kinh tế môi trường (Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp) tại các xã Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Sốp Cộp, Vân Hồ để điều chỉnh tăng dự toán chi sự nghiệp kinh tế môi trường cho Sở Nông nghiệp và môi trường (Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp), số tiền: 15.373,29 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán của một số xã, phường sau sắp xếp:

2.1. Phường Chiềng An: 38.714,6 triệu đồng. Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học) 36.720,6 triệu đồng; Chi đảm bảo xã hội 1.994 triệu đồng.

2.2. Phường Chiềng Cơi: 35.673,7 triệu đồng. Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học) 32.998,7 triệu đồng; Chi đảm bảo xã hội 2.675 triệu đồng.

2.3. Xã Mường Giôn: 34.969,12 triệu đồng (Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề - Kinh phí các bậc học)

2.4. Xã Mường Chiên: 39.471,65 triệu đồng (Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề - Kinh phí các bậc học)

3. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 531/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi tiêu đề một số phụ lục ban hành kèm theo
Nghị quyết số 445/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 17/2024/TT-BYT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực y tế;

Xét Tờ trình số 410/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1062/BC-VHXXH ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi tiêu đề một số phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 445/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Tại các Phụ lục số 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20: sửa đổi cụm từ “Bệnh viện đa khoa huyện” thành “Bệnh viện đa khoa khu vực”.

2. Tại Phụ lục số 15: sửa đổi cụm từ “Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu” thành “Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ”.

3. Tại các Phụ lục số 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32: sửa đổi cụm từ “Trung tâm Y tế huyện” thành “Trung tâm Y tế khu vực”.

4. Tại Phụ lục số 24: sửa đổi tiêu đề “Giá dịch vụ tại Trung tâm Y tế Thành phố” thành “Giá dịch vụ tại Trung tâm Y tế khu vực Sơn La”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh sửa đổi tiêu đề Phụ lục số 15 và Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Nghị quyết số 445/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 532/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bãi bỏ Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 21/3/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 409/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 855/BC-DT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1836/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực
quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 194/TTr-SKH-CN ngày 15 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Đề án phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực quản trị số
để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. THỰC TRẠNG

1. Kết quả chuyển đổi số tỉnh Sơn La

Trong giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh Sơn La đã triển khai mạnh mẽ các đề án, kế hoạch chuyển đổi số nhằm đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đạt được đã góp phần thay đổi cách thức quản lý, vận hành các dịch vụ công, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số và xã hội số;

Đã triển khai nhiều chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cán bộ, công chức, viên chức và người dân về tầm quan trọng của chuyển đổi số, qua đó tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc triển khai chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực;

Hệ thống thông tin phục vụ chính quyền đã được nâng cấp, giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân. Đã phát triển nhiều dịch vụ công trực tuyến, giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng thực hiện các thủ tục hành chính. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến đã tăng lên đáng kể, góp phần giảm thời gian và công sức cho người dân. Phát triển các kênh giao tiếp trực tuyến giữa chính quyền và người dân, giúp cải thiện sự minh bạch và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước. Triển khai Trung tâm điều hành thông minh tỉnh với dữ liệu được cập nhật thường xuyên từ 38 sở, ngành, ban đảng, tổ chức đoàn thể của tỉnh, giúp lãnh đạo UBND tỉnh có thể giám sát hằng ngày về tình hình thu chi ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh. Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng số, giúp nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ;

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1429/QĐ-UBND ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La, với 25 danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Đây được xem là cơ sở pháp lý quan trọng để kết nối, liên thông, hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh theo Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030.

2. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả tích cực, chuyển đổi số tỉnh Sơn La vẫn còn có những hạn chế, khó khăn như:

- Các hệ thống thông tin chưa được tích hợp và đồng bộ hóa, dẫn đến khó khăn trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Phát triển, chia sẻ dữ liệu và năng lực quản trị số tại một số ngành, địa phương còn hạn chế; một số lĩnh vực đã có dữ liệu số nhưng chưa được khai thác sử dụng hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành (*y tế, giáo dục đào tạo, tài nguyên...*);

- Nguồn lực cho chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu phát triển: Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin và các dự án chuyển đổi số nhất là hạ tầng trung tâm dữ liệu còn thiếu đồng bộ; nhân lực số trên địa bàn tỉnh còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, đa số các sở, ngành, đơn vị chưa có cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số (*mới chỉ có giao lãnh đạo đơn vị và cán bộ kiêm nhiệm, phụ trách chuyển đổi số*) nên chất lượng tham mưu chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu; nhân lực có kỹ năng số còn hạn chế, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý dữ liệu, điều này ảnh hưởng đến khả năng triển khai và bảo trì các hệ thống công nghệ thông tin ngành, lĩnh vực. Kỹ năng số của người dân còn bất cập, dẫn tới còn hạn chế trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng số;

- An ninh và bảo mật thông tin vẫn là một thách thức lớn trong quá trình chuyển đổi số. Việc quản lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân chưa được quan tâm đúng mức, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rò rỉ thông tin.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Các hạn chế và tồn tại trong quá trình chuyển đổi số của tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025 có thể được phân tích qua các nguyên nhân chính như sau:

- Việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu đồng bộ, dẫn đến sự khác biệt về khả năng truy cập công nghệ giữa các vùng. Hạ tầng vật lý như máy tính, đường truyền Internet, thiết bị công nghệ chưa được đầu tư đúng mức, nhất là ở cấp xã, vùng sâu, vùng xa, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ số;

- Các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin, công nghệ số chưa được tổ chức rộng rãi; tỉnh chưa có chính sách ưu đãi, thu hút nhân lực về công nghệ thông tin, thuê chuyên gia chuyển đổi số;

- Một bộ phận cán bộ, công chức vẫn chưa thay đổi thói quen làm việc, thiếu sự linh hoạt trong việc áp dụng công nghệ mới, tạo ra rào cản trong chuyển đổi số của cơ quan nhà nước. Một bộ phận người dân vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích của chuyển đổi số, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa;

- Số lượng doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa đảm bảo tính cạnh tranh, chất lượng cung cấp dịch vụ chưa theo kịp yêu cầu; việc thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ lớn vẫn gặp khó khăn;

- Các giải pháp bảo mật và an ninh thông tin chưa được đầu tư và triển khai đồng bộ, dẫn đến nguy cơ rò rỉ thông tin và tấn công mạng. Cán bộ, công chức và người dân chưa có đủ hiểu biết và kỹ năng về an toàn thông tin, làm tăng nguy cơ lộ lọt dữ liệu.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu mỗi bộ, ngành, địa phương cần nghiên cứu tìm ra mũi đột phá cho mình, xây dựng đề án về chuyển đổi số dựa trên một số nguyên tắc sau: “*Lựa chọn đưa vào đề án các mũi đột phá có phạm vi ảnh hưởng sâu rộng tới ngành, lĩnh vực, địa phương thuộc phạm vi quản lý... Các mũi đột phá có thể tập trung vào nội hàm phát triển kinh tế số với 4 trụ cột là công nghiệp công nghệ thông tin, kinh tế số ngành, quản trị số và dữ liệu số hoặc phát triển chính quyền số, đô thị thông minh theo nguyên tắc lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm... Các vấn đề đưa vào đề án phải cụ thể, tường minh, đo lường được.... Đề án cần bảo đảm tính khả thi và có thể được triển khai ngay dựa trên nhu cầu thực tiễn và theo khuôn khổ pháp lý hiện hành mà không cần phải sửa đổi thể chế và chính sách...”;*

Sử dụng dữ liệu số trong quản lý nhà nước sẽ giúp cải thiện hiệu quả công việc, tăng tính minh bạch và trách nhiệm trong quản lý. Nâng cao năng lực quản trị số sẽ giúp các cơ quan nhà nước ra quyết định dựa trên dữ liệu thực tế, từ đó tạo ra các chính sách phù hợp hơn với nhu cầu của người dân;

Phát triển dữ liệu số sẽ cho phép cung cấp các dịch vụ công trực tuyến nhanh chóng và hiệu quả hơn, giúp giảm thời gian và công sức cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Nâng cao năng lực quản trị số sẽ giúp cải thiện chất lượng dịch vụ công, từ đó nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chính quyền;

Dữ liệu số sẽ tạo ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp khai thác thị trường mới, cải thiện quy trình sản xuất, và tối ưu hóa chi phí. Việc phát triển dữ liệu số giúp các doanh nghiệp tại Sơn La có khả năng cạnh tranh tốt hơn với các địa phương khác, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế bền vững;

Việc phát triển một hệ thống dữ liệu số an toàn và hiệu quả sẽ giúp bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu nhạy cảm của người dân, giảm thiểu nguy cơ rò rỉ thông tin. Khi người dân cảm thấy an tâm về việc bảo vệ thông tin cá nhân của họ, lòng tin vào chính quyền sẽ được củng cố, từ đó tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động của chính quyền;

Đề án sẽ giúp Sơn La theo kịp xu hướng chuyển đổi số trong bối cảnh toàn cầu, đáp ứng các yêu cầu và thách thức của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0;

Từ những phân tích trên cho thấy, việc xây dựng Đề án phát triển dữ liệu số và nâng cao năng lực quản trị số tại tỉnh Sơn La là một bước đi cần thiết để thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo ra những cơ hội phát triển mới cho tỉnh trong tương lai. Đề án sẽ giúp tỉnh không chỉ theo kịp xu thế phát triển của thời đại mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và triển khai các ứng dụng công nghệ mới, từ đó cải thiện hiệu quả công việc và nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần xây dựng một chính quyền hiện đại, minh bạch và hiệu quả, phục vụ tốt nhất cho người dân.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Luật Giao dịch điện tử năm 2023;

Nghị định số 194/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Dữ liệu quốc gia đến năm 2030;

Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-CP của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia;

Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương;

Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của BTV Tỉnh ủy;

Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định hoạt động của Cổng dữ liệu mở tỉnh Sơn La;

Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La;

Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030;

Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Việc phát triển dữ liệu số và quản trị số phải được thực hiện một cách bền vững, đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội;
2. Dữ liệu số được xây dựng ngoài việc phục vụ các hoạt động quản trị của cơ quan nhà nước phải cung cấp cho người dân thông qua xây dựng các hệ thống dữ liệu mở, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin dễ dàng, góp phần nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của chính quyền;
3. Phát huy hiệu quả của dữ liệu số thông qua việc nâng cao năng lực cho cán bộ công chức và người dân về công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu và các kỹ năng số cần thiết để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số;
4. Đề án cần chú trọng đến việc xây dựng các giải pháp bảo mật thông tin, đảm bảo an toàn cho dữ liệu của cá nhân và tổ chức, cần có các cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả của các giải pháp an ninh thông tin được triển khai;
5. Vai trò của người đứng đầu trong việc triển khai đề án là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của đề án. Ngoài vai trò xác định tầm nhìn chiến lược, dẫn dắt thay đổi, đảm bảo nguồn lực, quyết định dựa trên dữ liệu, quản lý rủi ro và bảo mật thông tin, tương tác và hợp tác liên ngành, người đứng đầu còn phải trực tiếp làm, trực tiếp dùng công nghệ số.

II. MỤC TIÊU

1. Hình thành Kho dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La để tích hợp, kết nối các nền tảng số dùng chung và các nền tảng số, hệ thống thông tin chuyên ngành thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP); dựa trên nền tảng điện toán đám mây, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) như trợ lý ảo, phân tích và dự báo;

2. Các chỉ tiêu thống kê, số liệu báo cáo của tỉnh (*năm 2025 phần đầu đạt 50%*) phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh được cung cấp dưới dạng dữ liệu số, kết nối với hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ;

3. 100% dữ liệu mở theo danh mục dữ liệu mở được Chủ tịch UBND tỉnh công bố được cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh theo đúng quy định;

4. 100% cán bộ, công chức làm công tác tham mưu ở các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp xã được tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số. 50% lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã được đào tạo kỹ năng quản lý và ra quyết định trong môi trường số;

5. 100% các hệ thống thông tin, dữ liệu dùng chung của tỉnh, 60% các hệ thống thông tin chuyên ngành quan trọng tại các cơ quan, đơn vị được giám sát và kết nối với hệ thống giám sát Quốc gia.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện hành lang pháp lý

a) Xây dựng quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối, chia sẻ, quản trị, vận hành khai thác sử dụng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 ngày 12 năm 2025.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh;
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 30 tháng 8 năm 2025.

2. Xây dựng hạ tầng dữ liệu số

a) Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, tích hợp cơ sở dữ liệu ngành, địa phương để hình thành kho dữ liệu tổng hợp, sử dụng công cụ phân tích dữ liệu hỗ trợ ra quyết định

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Triển khai Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Sơn La để đảm bảo 100% chế độ báo cáo định kỳ của UBND tỉnh, báo cáo thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy được thực hiện trên Hệ thống.

- Cơ quan thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh;
- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 7 năm 2025.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế trên cơ sở chuẩn hóa, đồng bộ các hệ thống thông tin, dữ liệu hiện có để hình thành kho dữ liệu số ngành Y tế, đảm bảo khả năng kết nối giữa các cơ sở y tế khác nhau và kết nối với kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Tích hợp các hệ thống hồ sơ bệnh án điện tử, dữ liệu xét nghiệm, và dữ liệu quản lý của các cơ sở y tế vào kho dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Sở Y tế;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 30 tháng 8 năm 2025.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục và đào tạo trên cơ sở chuẩn hóa, đồng bộ các hệ thống thông tin, dữ liệu hiện có để hình thành kho dữ liệu số ngành Giáo dục - Đào tạo, đảm bảo khả năng kết nối giữa các trường học, cơ quan quản lý giáo dục và các hệ thống liên quan khác và kết nối với kho dữ liệu dùng chung của tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 30 tháng 8 năm 2025.

đ) Phát triển hạ tầng Trung tâm dữ liệu đáp ứng yêu cầu lưu trữ, xử lý và bảo vệ dữ liệu, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để tối ưu hóa quản lý dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

e) Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nông nghiệp và Môi trường

- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

g) Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành Khoa học và Công nghệ, Chuyển đổi số.

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

h) Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành Xây dựng

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- i) Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

- Cơ quan thực hiện: Sở Nội vụ;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- k) Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Cơ quan thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- l) Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành Công thương

- Cơ quan thực hiện: Sở Công Thương;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Tích hợp dữ liệu số

- a) Tích hợp kho dữ liệu ngành, địa phương vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh giúp tối ưu hóa việc quản lý, liên thông và sử dụng hiệu quả dữ liệu trong toàn bộ hệ thống chính quyền

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã có kho dữ liệu;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- b) Tích hợp dữ liệu phân tán, tích hợp trực tiếp từ các hệ thống thông tin phân tán đang được các cơ quan, đơn vị vận hành có các dữ liệu cần được chia sẻ

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường đã có dữ liệu được hình thành từ các hệ thống thông tin riêng lẻ đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Nâng cao năng lực quản trị số

- a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số

- Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 30 tháng 9 năm 2025.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, ưu tiên nhiệm vụ hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Cơ quan thực hiện: UBND các xã, phường;

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

5. Hợp tác phát triển

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh thành: Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với tỉnh Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thái Nguyên về các nội dung triển khai quản trị số tập trung, dữ liệu số và dữ liệu mở;

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường;

- Thời gian hoàn thành: Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh; nguồn kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định;

2. Nguồn vốn đã được phân bổ theo nhiệm vụ tại Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2025 của UBND tỉnh.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì theo dõi, đôn đốc việc thực hiện đề án, đảm bảo các mục tiêu, nhiệm vụ được triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả. Điều phối các hoạt động giữa các Sở, ban ngành, các đơn vị liên quan để đảm bảo thông tin được chia sẻ và hợp tác chặt chẽ trong quá trình triển khai;

Giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trong đề án, đảm bảo các hoạt động được triển khai đúng tiến độ và chất lượng. Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của đề án, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời khi cần thiết.

2. Công an tỉnh

Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin và dữ liệu của tỉnh, ngăn chặn các mối đe dọa, tấn công từ không gian mạng; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin nhạy cảm, đồng thời tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ về an toàn thông tin.

3. Văn phòng UBND tỉnh

Chủ trì triển khai Hệ thống thông tin báo cáo để đảm bảo 100% chế độ báo cáo định kỳ của UBND tỉnh, báo cáo thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy được thực hiện trên Hệ thống.

Đôn đốc, hướng dẫn các ngành, địa phương thực hiện việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo việc số hóa dữ liệu hồ sơ liên quan đến nhân sự trong cơ quan nhà nước;

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất chính sách phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số cho giai đoạn tiếp theo.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Triển khai học bạ số cấp tiểu học toàn tỉnh; thí điểm triển khai học bạ số cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai các mô hình giáo dục số, tích hợp công nghệ thông tin vào giảng dạy và học tập;

Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số tại Sở Giáo dục và Đào tạo; tại các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên theo Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2024; Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để tích hợp dữ liệu ngành giáo dục vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo việc chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả;

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực số cho giáo viên.

6. Sở Y tế

Xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin quản lý y tế tập trung, đảm bảo thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu sức khỏe một cách hiệu quả. Tích hợp các dữ liệu y tế từ các cơ sở y tế trong tỉnh vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo tính liên thông và chia sẻ thông tin;

Thực hiện số hóa các dữ liệu y tế, phát triển hồ sơ sức khỏe điện tử. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện, hệ thống chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ y tế trực tuyến;

Triển khai các giải pháp y tế điện tử như khám bệnh từ xa, tư vấn sức khỏe qua mạng và quản lý hồ sơ bệnh án điện tử để nâng cao trải nghiệm của người bệnh. Khuyến khích sử dụng ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến trong việc quản lý sức khỏe và cung cấp thông tin y tế cho người dân.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành (*CSDL môi trường và Đa dạng sinh học, CSDL rừng, CSDL thông tin địa lý tỉnh Sơn La...*) để phục vụ quản lý, chỉ đạo của ngành. Phối hợp tích hợp dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo việc chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả.

8. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành (*CSDL quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên nền GIS, CSDL về cây xanh đô thị...*) để phục vụ quản lý, chỉ đạo của ngành. Phối hợp tích hợp dữ liệu Xây dựng vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo việc chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả.

9. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành (*CSDL du lịch ...*) để phục vụ quản lý, chỉ đạo của ngành. Phối hợp tích hợp dữ liệu Văn hóa Thể thao và Du lịch vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo việc chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả.

10. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phục vụ quản lý, chỉ đạo của ngành. Phối hợp tích hợp dữ liệu Công thương vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo việc chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả.

11. Các sở, ban, ngành

Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại mục III, phần II của đề án này đảm bảo theo thời gian quy định.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện đề án (*hoặc lồng ghép vào nội dung kế hoạch chuyển đổi số hàng năm*), đảm bảo kế hoạch phản ánh đúng nhu cầu và khả năng của từng ngành. Tham gia xây dựng chiến lược tổng thể dữ liệu ngành, lĩnh vực, bao gồm mục tiêu, lộ trình và các chỉ số đánh giá hiệu quả;

Đẩy mạnh việc số hóa dữ liệu trong các hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công và thông tin cho người dân;

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số. Thúc đẩy việc chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn tốt trong các Sở, ban, ngành để nâng cao năng lực tổng thể. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và người dân trong các hoạt động liên quan đến chuyển đổi số của ngành;

Đảm bảo an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu, xây dựng các quy định và quy trình liên quan đến an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu, nhằm bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu nhạy cảm;

Thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động chuyển đổi số trong ngành mình, đảm bảo rằng các mục tiêu đề ra được thực hiện. Báo cáo định kỳ về tiến

độ thực hiện đề án cho cấp có thẩm quyền, cung cấp thông tin về kết quả đạt được và những vấn đề cần giải quyết.

12. Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu trong quản lý và điều hành của các ngành trong tỉnh.

13. UBND các xã, phường

Tổ chức triển khai các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương, đảm bảo các đơn vị, cơ quan thuộc xã, phường thực hiện đúng theo kế hoạch và mục tiêu đề ra. Đưa ra các chỉ tiêu cụ thể về phát triển dữ liệu số và quản trị số trong địa phương, từ đó làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện;

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại địa phương, đảm bảo phục vụ tốt cho quá trình số hóa và quản lý dữ liệu. Triển khai các hệ thống thông tin quản lý tập trung để phục vụ cho công tác quản lý hành chính và cung cấp dịch vụ công;

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số, nhằm nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi số. Khuyến khích cán bộ, công chức tự học hỏi và cập nhật kiến thức về công nghệ mới, từ đó áp dụng vào thực tiễn công tác;

Phổ biến, nâng cao nhận thức về an ninh mạng, đặc biệt là trách nhiệm trong việc bảo vệ thông tin của tổ chức và thông tin cá nhân cho người dân tại địa phương;

Thực hiện giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo kết quả về UBND tỉnh và các cơ quan chức năng. Phân tích kết quả để đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời nếu có vấn đề phát sinh;

Tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi với người dân để lắng nghe ý kiến, phản hồi và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào quá trình chuyển đổi số. Thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng.

14. Các doanh nghiệp công nghệ số

Phát triển và cung cấp các giải pháp công nghệ phù hợp với yêu cầu của chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan. Đảm bảo các sản phẩm công nghệ đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật và hiệu suất cao;

Tổ chức các khóa đào tạo cho cán bộ, công chức về sử dụng các giải pháp công nghệ mới, giúp nâng cao kỹ năng số cho đội ngũ nhân lực. Cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng và tài nguyên học tập để hỗ trợ quá trình đào tạo;

Xây dựng các biện pháp bảo mật để đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu cho các hệ thống công nghệ thông tin được triển khai. Cung cấp giải pháp về bảo mật thông tin cho các cơ quan nhà nước, đảm bảo dữ liệu được bảo vệ an toàn trước các nguy cơ tiềm ẩn;

Đồng hành cùng chính quyền trong việc thực hiện các kế hoạch chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn khi cần thiết. Tham gia vào các chương trình, sự kiện về chuyển đổi số để nâng cao nhận thức và chia sẻ kinh nghiệm với cộng đồng;

Thực hiện đánh giá hiệu quả các giải pháp công nghệ đã triển khai, từ đó có kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tiếp nhận phản hồi từ người dùng để điều chỉnh và nâng cao sản phẩm, dịch vụ công nghệ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1858/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tổ chức lại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sơn La trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Phục vụ hành chính công với Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 ngày 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 tháng 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia; Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 491/TTr-SNV ngày 18 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sơn La trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Phục vụ hành chính công với Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sơn La.

1. Tên gọi: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La.

2. Trụ sở: Tại toà nhà Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh, đường Võ Nguyên Giáp, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La.

3. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Vị trí, chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn; cơ cấu tổ chức của Trung tâm hành chính công tỉnh

1. Vị trí, chức năng

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là tổ chức hành chính thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, được tổ chức theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ; chịu sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh và sự quản lý trực tiếp của Văn phòng UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trung tâm có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính, quản lý nhà nước về kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

- Công khai kịp thời, đầy đủ bằng phương tiện điện tử hoặc văn bản danh mục, nội dung thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và được thực hiện tại Bộ phận Một cửa theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và quy định pháp luật có liên quan; đồng thời hỗ trợ tổ chức, cá nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin công khai trên phương tiện điện tử.

- Hướng dẫn, tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ theo quy định; số hóa, chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; thu phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định. Có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ chưa đúng quy định.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

- Chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá, đôn đốc việc giải quyết và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị liên quan theo đúng quy trình được phê duyệt; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc tiếp nhận và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; đôn đốc các cơ quan, đơn vị xử lý các hồ sơ đến hoặc quá hạn giải quyết.

- Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện thủ

tục hành chính tại Bộ phận Một cửa hoặc liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền đến tổ chức, cá nhân theo quy định.

- Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa. Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá việc chấp hành kỷ luật công vụ, nội quy, quy chế làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa.

- Bố trí, quản lý, đề xuất nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động của Bộ phận Một cửa theo quy định. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết về pháp lý, thanh toán nghĩa vụ tài chính, phiên dịch tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc (nếu cần), sao chụp, in ấn tài liệu và các dịch vụ cần thiết khác cho tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu theo mức giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề xuất các giải pháp đổi mới, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Bộ phận Một cửa và việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính.

- Có ý kiến đối với thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.

- Kiểm soát chất lượng công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương.

- Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh;

- Tham gia quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, phát triển, quản lý vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

tỉnh; kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính (*bao gồm việc tổ chức các quầy giao dịch, hỗ trợ DVC trực tuyến và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tập trung*) theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Quản lý, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo định kỳ theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ.

- Phối hợp tham mưu, theo dõi một số nhiệm vụ xây dựng chính quyền số liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật và theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Trung tâm: 01 Giám đốc (*do Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh kiêm nhiệm*) và không quá 02 Phó Giám đốc (*tương đương chức danh trưởng phòng thuộc Văn phòng UBND tỉnh*).

- Các chuyên viên (*do Văn phòng UBND tỉnh bố trí phân công, điều động trong tổng biên chế của Văn phòng UBND tỉnh*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Sơn La; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc đổi tên Trung tâm Hành chính công tỉnh Sơn La thành Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 228/TTr-CAT-PTM ngày 22 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục Hải quan Sơn La; Chi cục Hải quan cửa khẩu Lóng Sập;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; Trung tâm Thông tin; TCHCQT;
- Lưu: VT, NC, ĐH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Bộ luật Hình sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Bộ luật Tổ tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm cũng như cơ chế phối hợp của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các xã, phường (gọi chung là cấp xã) và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự (viết gọn là các Luật) đến cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh; xác định nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của các sở, ngành, UBND cấp xã trong việc triển khai thi hành các Luật; bảo đảm chất lượng và tiến độ hoàn thành công việc.

b) Người đứng đầu sở, ngành, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện triển khai các Luật.

c) Việc triển khai thi hành các Luật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần được ưu tiên và tập trung chỉ đạo của các sở, ngành, Chủ tịch UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan.

II. NỘI DUNG VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật các Luật

a) Nội dung: Các sở, ngành, UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các Luật, thống kê những văn bản cần sửa

đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ để phù hợp với các Luật gửi Công an tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh và các sở, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh.

c) Thời gian hoàn thành: trước ngày 09/8/2025.

2. Rà soát các vụ án hình sự và đối tượng thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự để thực hiện việc chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân

a) Nội dung

- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự trong đơn vị mình phối hợp với Tòa án có thẩm quyền rà soát các đối tượng người bị kết án thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự mà cơ quan, đơn vị mình đang quản lý để lập hồ sơ tham mưu trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân.

- Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp tổ chức rà soát các văn bản có liên quan để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo thẩm quyền hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với quy định của Luật này.

b) Phân công

- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các sở, ngành có liên quan, UBND cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức rà soát các văn bản có liên quan.

- Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức việc rà soát người bị kết án tử hình thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

c) Thời gian hoàn thành: theo kế hoạch của đơn vị chủ trì.

3. Tham gia ý kiến trong xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự

a) Thông tư liên tịch quy định chi tiết khoản 2 Điều 132, khoản 1 Điều 137 và khoản 3 Điều 142 Bộ luật Tố tụng hình sự

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

- Thời gian hoàn thành: theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

b) Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về điều tra, truy tố, xét xử vắng mặt

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh.

- Thời gian hoàn thành: theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

c) Thông tư liên tịch quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh.

- Thời gian hoàn thành: theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

a) Nội dung

- Tổ chức tập huấn các Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ trực tiếp làm công tác tư pháp, thi hành án, hỗ trợ tư pháp, cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu pháp luật và cho Nhân dân.

- Biên soạn, tiếp nhận, phát hành tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên sâu về các Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành cho lực lượng trực tiếp làm công tác tư pháp, cơ quan thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

b) Phân công

- Công an tỉnh: chủ trì triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu của Bộ Công an về các Luật cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ trực tiếp làm công tác Điều tra hình sự, cán bộ kỹ thuật hình sự, pháp y, thi hành án hình sự, hỗ trợ tư pháp, quản lý giam giữ, cán bộ tổ chức, báo cáo viên pháp luật, cán bộ làm công tác pháp luật trong Công an tỉnh; cho Điều tra viên, cán bộ Điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, cán bộ cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc các sở, ngành khác có liên quan.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn chuyên sâu các Luật cho lực lượng trực tiếp làm công tác tư pháp, thi hành án, hỗ trợ tư pháp trong đơn vị mình.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Hải quan Sơn La, Chi cục Hải quan cửa khẩu Lóng Sập có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn chuyên sâu các Luật cho các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong đơn vị mình.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức tập huấn chuyên sâu các Luật cho lực lượng thi hành án dân sự, trợ giúp viên pháp lý thuộc Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan.

- Sở Y tế có trách nhiệm tổ chức tập huấn chuyên sâu các Luật cho lực lượng làm công tác giám định pháp y thuộc Sở Y tế và các đơn vị có liên quan.

- Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, tuyên truyền giáo dục các Luật trong ngành mình; phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn công tác rà soát hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy liên quan đến bộ môn các Luật của các trường Cao đẳng và các tài liệu về giáo dục công dân trong các trường trung học phổ thông để có kế hoạch sửa đổi, bổ sung kịp thời cho phù hợp với các Luật.

- Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh tổ chức tập huấn, phổ biến, quán triệt nội dung của các Luật trong đơn vị mình.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các Luật cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh nhằm phát huy hiệu quả của các Luật này trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

c) Thời gian thực hiện: trong năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, nhiệm vụ được phân công, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND cấp xã xây dựng kế hoạch chi tiết tổ chức triển khai thi hành các Luật; tích cực triển khai thực hiện và hoàn thành các nội dung công việc được phân công trong Kế hoạch này theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí; tăng cường phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, Nhân dân tự giác thực hiện nghiêm túc các Luật. Kết quả triển khai thi hành các Luật báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Công an tỉnh*) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách năm đã được phê duyệt; dự toán bổ sung kinh phí thực hiện Kế hoạch và huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện.

Căn cứ dự toán do các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh lập và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Sở Tài chính thực hiện tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định. UBND cấp xã chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách cấp xã để triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của địa phương.

3. Công an tỉnh theo dõi, đôn đốc các sở, ngành có liên quan và UBND cấp xã trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch bảo đảm theo đúng tiến độ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch này theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1878/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1356/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 58/TTr-VPUB ngày 25 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025
của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa,
một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày 27/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Bảo đảm triển khai kịp thời, thống nhất và hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ đã được xác định trong Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia *(sau đây gọi tắt là Nghị định số 118/2025/NĐ-CP)*.

2. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

3. Xác định cụ thể nội dung công việc, nhiệm vụ, thời hạn, sản phẩm dự kiến hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan trong tổ chức thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; đảm bảo công khai, minh bạch, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; kịp thời hướng dẫn và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nội dung, nhiệm vụ

a) Rà soát, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành để triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

b) Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự, quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa các cấp phù hợp với tổ chức bộ máy mới và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, phù hợp với quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

c) Triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

d) Tổ chức quán triệt, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và Kế hoạch này.

Các nội dung, nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch này.

2. Giải pháp thực hiện

a) Hoàn thành việc sắp xếp tổ chức, bộ máy tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP. Bố trí đầy đủ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã đáp ứng được các yêu cầu tại Điều 11, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

b) Quản lý, vận hành Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống một cửa của tỉnh đảm bảo thông suốt, tuân thủ các quy định về giao dịch điện tử, an toàn thông tin, và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để giảm thiểu việc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin đã số hóa.

c) Công khai danh mục, nội dung TTHC tại các sở, ban, ngành, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, các điểm tiếp nhận và trả kết quả của các xã, phường (nếu có); và trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của các sở, ban, ngành; UBND cấp xã kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, và liên tục cập nhật.

d) Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về hồ sơ, giấy tờ, quy trình, thời hạn giải quyết, và các nghĩa vụ tài chính (nếu có) thông qua các kênh như trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, tổng đài, Cổng dịch vụ công quốc gia, hoặc văn bản qua bưu chính. Kịp thời hỗ trợ các tổ chức, cá nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin điện tử.

e) Đảm bảo nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân làm thước đo chất lượng phục vụ; Quản lý tập trung, thống nhất, đảm bảo giải quyết TTHC nhanh chóng, minh bạch, công bằng, và đúng pháp luật; Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo liên thông trong giải quyết TTHC; Không làm phát sinh chi phí ngoài quy định pháp luật và thực hiện trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ.

f) Tổ chức hội nghị, tập huấn để phổ biến nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP đến các cơ quan, tổ chức, và người dân bằng nhiều hình thức khác nhau phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán và văn hóa của người dân như thông qua các buổi họp của thôn, tổ, bản; qua Đài phát thanh; trên Zalo; trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường.

g) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để theo dõi, giám sát, và đánh giá quá trình giải quyết TTHC, đảm bảo minh bạch và hiệu quả. Nghiêm cấm các hành vi cửa quyền, sách nhiễu, cản trở việc nộp hồ sơ, tiết lộ dữ liệu cá nhân, hoặc yêu cầu bổ sung giấy tờ ngoài quy định; Quy định rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc tuân thủ quy chế văn hóa công sở và các quy định pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Chủ động triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, xác định việc xây dựng, ban hành văn bản là nhiệm vụ trọng tâm, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đúng tiến độ;

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trong việc triển khai thực hiện; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND (qua Văn phòng UBND tỉnh) tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

2. Sở Tài chính

Bố trí kinh phí thực hiện từ ngân sách địa phương để triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ có hiệu quả, đảm bảo các quy định hiện hành.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chỉ đạo Bưu điện tỉnh chuẩn bị các điều kiện về vật chất, nhân lực để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến, không phụ thuộc vào địa giới hành chính của người dân, tổ chức khi có nhu cầu.

4. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Định hướng các cơ quan thông tấn báo chí tuyên truyền hiệu quả về triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và Kế hoạch này.

5. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

Phối hợp với VNPT Sơn La nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết TTHC bảo đảm yêu cầu thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. Thực hiện theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các nhiệm vụ tại Kế hoạch này.

6. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện và kết quả triển khai Nghị định và Kế hoạch này, lồng ghép trong báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính và gửi về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ;

- Chuẩn bị các điều kiện về vật chất, nhân lực để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính của người dân, tổ chức khi có nhu cầu;

- Đối với các sở, ban, ngành không thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thì đảm bảo duy trì

hoạt động của Bộ phận một cửa tại cơ quan, đơn vị đáp ứng được các quy định tại điều 13, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

- Tổ chức phổ biến và phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tuyên truyền hiệu quả về triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và Kế hoạch này.

7. Sở Nội vụ

Hướng dẫn về tổ chức, bộ máy, vị trí việc làm của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã bảo đảm nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện để vận hành.

8. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Tăng cường truyền thông việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ./.

Phụ lục
CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2025/NĐ-CP
(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm dự kiến
1	Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Trong tháng 7/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
2	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền	Văn phòng UBND tỉnh, UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Trong tháng 7/2025	Quyết định của UBND tỉnh, UBND các xã, phường
3	Công khai địa chỉ trụ sở và danh mục TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại các Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Thiết lập, công khai đường dây nóng của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Tháng 6/2025(Đã hoàn thành)	Văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh
4	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và hướng dẫn Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Trong tháng 7/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm dự kiến
5	Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Trong tháng 7/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
6	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	UBND cấp xã	UBND cấp xã	Trong tháng 7/2025	Quyết định của UBND cấp xã
7	Ban hành danh mục TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh theo lộ trình	Các sở, ban, ngành;	Văn phòng UBND cấp tỉnh	Theo lộ trình, hoàn thành trong tháng 12/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com